

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Đại học Đà Nẵng là đại học vùng trọng điểm quốc gia, đào tạo đa lĩnh vực, đa cấp, đa ngành ở khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, hiện có hơn 2.300 cán bộ, giảng viên và gần 60.000 sinh viên đang theo học từ trình độ cao đẳng đến trình độ tiến sĩ.

Là đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về công nghệ thông tin và truyền thông trực thuộc Đại học Đà Nẵng, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định rõ sứ mệnh và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu tuyển dụng rất lớn hiện nay. Sứ mạng của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông là đào tạo nguồn nhân lực đại học có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, giỏi chuyên môn, năng động, tài năng và sáng tạo phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Internet of things) đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông cung cấp các chương trình học đại học tối ưu, cập nhật và ưa chuộng nhất hiện nay, gồm các ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Quản trị kinh doanh.

Với tinh thần đổi mới và trách nhiệm, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định lấy người học làm trung tâm, lấy chất lượng và uy tín làm tiêu chí quan trọng nhất cho mọi hoạt động, cho sự sống còn và phát triển. Đội ngũ giảng viên của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, kết hợp chặt chẽ với nhiều chuyên gia tham gia giảng dạy đến từ các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, cam kết luôn giữ vững tôn chỉ tận tụy phục vụ hết mình cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Đội ngũ giảng dạy không chỉ là những thầy cô giáo chuẩn mực, có kiến thức

chuyên sâu và cập nhật, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, mà còn là những cố vấn tin cậy và thân thiện, luôn đồng hành cùng người học trên con đường theo đuổi niềm đam mê và kiến tạo tương lai vững chắc.

Với những yếu tố trên, Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông chắc chắn là địa chỉ tin cậy cho người học gửi gắm ước mơ, hoài bão và mong muốn trở thành những kỹ sư, cử nhân công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh trong tương lai.

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng là chiếc nôi đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh uy tín, tin cậy của khu vực Miền trung - Tây Nguyên, nơi hun đúc và nuôi dưỡng nhân tài cho đất nước. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông cam kết sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giúp người học có thể tự khởi nghiệp, được tuyển dụng làm việc tại các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế cũng như có nhiều cơ hội nhận được học bổng học chuyển tiếp đại học và sau đại học tại các trường đại học quốc tế uy tín trên thế giới đã ký kết hợp tác với Đại học Đà Nẵng.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 2	41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		
2	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng		

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							

1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1	Chính quy			156		898		
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)			156				
2.1.1.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108)					92		
2.1.1.3	Công nghệ thông tin (7480201)					806		
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao							

	đăng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng							

	tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019		X		
2	Năm tuyển sinh 2018		X		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Quản trị kinh doanh	7340101	55	54	16	40	37	18.75
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		20			15	

Toán, Vật lí, Hóa học	A00		27			17	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		7			5	
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90		0			0	
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Ngành Công nghệ thông tin (Hợp tác doanh nghiệp)	7480201DT	70	41	16.55	140	51	16.15
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		3			11	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		30			26	
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90		0			1	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		8			13	
Công nghệ thông tin	7480201	170	169	17	130	170	19.75
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		34			27	
Toán, Khoa	D90		0			1	

học tự nhiên, Tiếng Anh							
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		100			98	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		35			44	
Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	55	21	15.5	40	21	17
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		3			3	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		9			7	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		9			11	
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90		0			0	
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 21.5 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 4000
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 23,84 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	113	14345
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	285
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	82	11360
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	25	2250
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
6	Số phòng học đa phương tiện	0	0
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	450
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	2822
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	53	9120

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng Thực hành	Máy tính, Máy chiếu, Ôn áp,	22

	Tin học	Bàn, Ghế, Camera	
2	Phòng Thực hành Phần cứng máy tính	Máy tính, Máy chiếu, Các thiết bị phần cứng, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	3
3	Phòng Thực hành Thương mại điện tử	Máy tính, Máy chiếu, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	3
4	Phòng Thí nghiệm Mạng và Truyền thông	Máy tính, Router, Switch, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	4
5	Phòng Thí nghiệm điện tử, điều khiển tự động	Máy tính, Các vi mạch điện tử, Thiết bị điện tử, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	6
6	Phòng Thí nghiệm Đa phương tiện	Máy tính, Các thiết bị đa phương tiện, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	10
7	Phòng vẽ đồ họa, vẽ kiến trúc	Các thiết bị, máy móc phục vụ vẽ, thiết kế	2

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	20
2	Khối ngành II	30
3	Khối ngành III	1500
4	Khối ngành IV	50
5	Khối ngành V	3400
6	Khối ngành VI	40
7	Khối ngành VII	100

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh dự thi THPT năm 2020 và tốt nghiệp THPT năm 2020;
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2020: dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và có môn thi/bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển;
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2020.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Tất cả các ngành đều xét tuyển theo 4 phương thức:

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Điểm xét tuyển của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó điểm môn dùng để xét tuyển là điểm thi tốt nghiệp THPT.

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn xét tuyển

Điểm xét tuyển của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó điểm môn dùng để xét tuyển = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020 do Đại học Đà Nẵng phối hợp với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL ĐHQG TP.HCM) tổ chức.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo Phương án tuyển sinh riêng của Khoa

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Việc xét tuyển theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Điều kiện chung: Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống.

Ngành xét tuyển: Xét tuyển vào tất cả các ngành của Khoa.

Chỉ tiêu xét tuyển mỗi ngành: bằng 5% chỉ tiêu chung của từng ngành.

(1) Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) học sinh giỏi các môn văn hóa hoặc trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.6.

(2) Xét tuyển đối với học sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học đạt được một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh có điểm trung bình các môn học năm học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,00 trở lên. Thí sinh trúng tuyển theo điều kiện này được hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 75% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

- Thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 10 và lớp 11 của môn chuyên đạt từ 8,00 trở lên, điểm trung bình môn không chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 5,00 trở lên. Thí sinh trúng tuyển theo điều kiện này được hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(3) Xét tuyển đối với thí sinh đạt học lực giỏi (hai năm liên tục) trong thời gian học THPT

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đạt thành tích học sinh giỏi hai năm liền (lớp 10 và lớp 11) trong thời gian học THPT.

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(4) Xét tuyển đối với thí sinh có điểm trung bình cộng môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển đạt loại giỏi; hoặc tổng điểm trung bình môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 8 điểm trở lên; hoặc tổng điểm trung bình môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên.

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017		2017
2	Công nghệ thông tin	7480201	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017		2017
3	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017		2017

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo											

	đại học											
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	24	36	A00		A01		D01		D90	
1.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	24	36	A00		A01		D01		D90	
1.3	Công nghệ thông tin	7480201	152	228	A00		A01		D01		D90	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và kết quả học tập THPT: Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển không nhỏ hơn 15,0 điểm.

Xét tuyển dựa vào kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM: Thí sinh dự tuyển phải có điểm bài thi đánh giá năng lực từ 600 điểm trở lên.

Xét tuyển theo Phương án tuyển sinh riêng của Khoa: Theo quy định tại mục 1.3.4.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã tuyển sinh: DDI
- Thông tin đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Quản trị kinh doanh	7340101	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Ưu tiên: Toán	Không
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	24	2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh			
3	Công nghệ thông tin	7480201	152	3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh			

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển theo học bạ):

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học	Ưu tiên: Toán
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	30	2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	
3	Công nghệ thông tin	7480201	190	3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3	Không	Có điểm bài thi đánh giá năng lực từ 600

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	3		điểm trở lên
4	Công nghệ thông tin	7480201	19		

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo Phương án tuyển sinh riêng của Khoa:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh	I. Đối tượng xét tuyển: 1. Đối tượng 1: Xét tuyển thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) học sinh giỏi các	Chú ý với đối tượng 1: + Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	3	3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh		

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
4	Công nghệ thông tin	7480201	19	4. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	môn văn hóa hoặc trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải thí sinh đạt được trong các năm: 2018, 2019, 2020. Các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành được quy định như sau: + Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật máy tính, các môn thi học sinh giỏi được xét gồm: Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học,	kỹ thuật máy tính: Đối với các thí sinh cùng giải thì xét môn đạt giải theo thứ tự ưu tiên: Tin học, Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Hóa học. + Ngành Quản trị kinh doanh: Đối với các thí sinh cùng giải thì xét môn đạt giải theo thứ tự ưu tiên:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
					<p>Tiếng Anh. + Ngành Quản trị kinh doanh, các môn thi học sinh giỏi được xét gồm: Tiếng Anh, Ngữ Văn, Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học. Các lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật tương ứng với các ngành được quy định như sau: + Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật máy tính, các lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật được xét gồm: Hệ thống nhúng, Toán</p>	<p>Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học</p>

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
					<p>học, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống. + Ngành Quản trị kinh doanh, lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật được xét là: Toán học.</p> <p>2. Đối tượng 2: Xét tuyển thí sinh đạt thành tích học sinh giỏi hai năm liên (lớp 10 và lớp 11) trong thời gian học THPT 2018, 2019, 2020</p> <p>3. Đối tượng 3: Xét tuyển đối với thí sinh có điểm trung bình (lớp 10 và lớp 11)</p>	

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
					<p>theo tổ hợp xét tuyển đạt loại giỏi hoặc tổng điểm trung bình 3 môn (lớp 10 và lớp 11) theo tổ hợp từ 24 điểm trở lên.</p> <p>4. Đối tượng 4: Xét tuyển đối với học sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Tin học và có điểm trung bình năm học lớp 10 và lớp 11 của môn chuyên đạt từ 8,00 trở lên, điểm trung bình môn không chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 5,00</p>	

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
					<p>trở lên.</p> <p>II. Nguyên tắc xét tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. - Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và 	

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
					<p>theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo.</p> <p>- Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết.</p> <p>Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ.</p>	

- **Danh mục các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành xét tuyển:**

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Tin học, Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Hóa học.	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101

Danh mục các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật tương ứng với ngành xét tuyển:

TT	Lĩnh vực thi khoa học, kỹ thuật	Được xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh	Công nghệ thông tin	7480201

	- Phần mềm hệ thống	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	- Toán học	Quản trị kinh doanh	7340101

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM, theo phương thức dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ), theo phương án tuyển sinh riêng của Khoa:

a. **Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT**

- Đợt 1: từ ngày 15/6 đến 17 giờ ngày 31/7/2020
- Các đợt bổ sung: Thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (<http://tuyensinh.sict.udn.vn>).

b. **Cách thức đăng ký**

+ **Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM, theo phương thức dựa trên kết quả học tập THPT**, thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

- Đăng ký trực tuyến tại trang web <http://ts.udn.vn> In đơn Ký tên Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí
- Tải mẫu đơn tại trang web <http://ts.udn.vn> Điền thông tin + Dán ảnh Ký tên Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

+ **Đối với phương án tuyển sinh riêng của Khoa, thí sinh đăng ký bằng cách:**

- Tải mẫu đơn tại trang web <http://tuyensinh.sict.udn.vn> Điền thông tin + Dán ảnh Ký tên Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

c. Địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT

- Nộp trực tiếp:
 - *Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng*
 - *Phòng B104, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng, Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng*
- Nộp qua đường bưu điện:
 - *Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng Hoặc*
 - *Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng, Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng*

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Nguyên tắc chung:

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và thực hiện các chính sách ưu tiên khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và theo Quy định chung của ĐHQGHN.

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Việc xét tuyển theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

Điều kiện chung: Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống.

Ngành xét tuyển: Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Khoa.

Chính sách hỗ trợ học tập đối với thí sinh trúng tuyển vào Khoa theo hình thức xét tuyển thẳng: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học đối với các thí sinh tuyển thẳng theo quy định tại khoản a, khoản b, khoản c Mục 1.8.1.

Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

- a. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2018, 2019, 2020.
- b. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt (Nhất, Nhì, Ba) giải học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2018, 2019, 2020.

Các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được xét tuyển thẳng	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Tin học, Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Hóa học.	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101

c. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, xét giải thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.

Các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tương ứng với ngành xét tuyển thẳng:

TT	Lĩnh vực thi khoa học, kỹ thuật	Được xét tuyển thẳng	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	- Toán học	Quản trị kinh doanh	7340101

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

+ Người đã trúng tuyển vào Khoa CNTT, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Khoa CNTT ĐHĐN. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Khoa CNTT: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 của Đề án này nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

- a. Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng, khi đăng ký ưu tiên xét tuyển sẽ được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.
- b. Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TĐTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Các thí sinh được cộng thêm 2 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT.
- c. Thí sinh đoạt một trong các giải Nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế thuộc các năm: 2018, 2019, 2020, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

Các môn thi học sinh giỏi trở lên tương ứng với các ngành ưu tiên xét tuyển:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	1. Toán học 2. Vật lý 3. Hóa học	Công nghệ thông tin	7480201
	4. Sinh học 5. Tin học	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
	6. Ngữ văn 7. Lịch sử 8. Địa lý 9. Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh	7340101

Các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trở lên tương ứng với ngành ưu tiên xét tuyển:

TT	Lĩnh vực thi khoa học, kỹ thuật	Được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	- Hệ thống nhúng	Công nghệ thông tin	7480201
	- Toán học	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
	- Robot và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Quản trị kinh doanh	7340101

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phí xét tuyển theo kết quả học bạ THPT, xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức, xét tuyển theo phương án tuyển sinh riêng của Khoa: 45.000 đồng/nguyên vọng.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Mức học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015), dự kiến trung bình học phí (đồng/năm/sinh viên) như sau:

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Ngành Quản trị kinh doanh	9.800.000	10.800.000	11.900.000
Ngành Công nghệ thông tin Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	11.700.000	12.900.000	14.200.000

Ghi chú:

- *Mức thu học phí từ năm học 2021-2022 trở về sau có thể thay đổi tùy theo các quy định mới của Nhà nước.*
- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính (Học kỳ 1, Học kỳ 2), mỗi học kỳ có 5 tháng.
- Học kỳ hè không bắt buộc sinh viên phải học. Sinh viên học trong học kỳ hè sẽ nộp học phí theo quy định đối với học kỳ hè.
- Học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ phụ thuộc tổng số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong học kỳ.

1.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Chính sách ưu đãi cho thí sinh có điểm xét tuyển sinh cao: Được miễn 100% học phí ở học kỳ đầu tiên, được miễn phí ở Ký túc xá và được ưu tiên nhận học bổng từ các doanh nghiệp.

Chính sách học bổng khuyến khích học tập, chính sách miễn giảm học phí: Thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Năm 2020, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng không áp dụng tuyển sinh theo cơ chế đào tạo ưu tiên.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

Năm 2020, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng không áp dụng tuyển sinh theo cơ chế đào tạo ưu tiên.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 8.275.722.525 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 11.550.000 đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	--------------------	--------------------	----------------------------	-------------------------------------	---------------------

						trường tự chủ QĐ	
--	--	--	--	--	--	-----------------------------	--

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

3.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

3.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

3.10. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. *Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)*

4.2. *Chỉ tiêu đào tạo*

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyến sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	----------	-----------	------------------------------	-------------------------	------------------	----------------------------	--	---------------------

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo
Khoa Công nghệ thông tin và
truyền thông - Đại học Đà Nẵng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Phan Thị Hồng Việt	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng Anh	x				
2	Trần Văn Thái	Nam		THS	Triết học	x				
3	Nguyễn Văn Thắng	Nam		THS	Thể dục thể thao	x				

4	Nguyễn Trọng Minh	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
5	Trần Hoàng Hạnh	Nữ		THS	Lịch sử Đảng CSVN	x				
6	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	Nữ		THS	Vật lý	x				
7	Vũ Thu Hà	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
8	Võ Thị Thanh Thảo	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
9	Trương Thị Viên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
10	Trương Hoàng Tú Nhi	Nữ		THS	Kế Toán				7340101	Quản trị kinh doanh
11	Trần Thiện Vũ	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
12	Trần Thị Mỹ	Nữ		THS	Kế toán				7340101	Quản trị kinh

	Châu									doanh
13	Trần Phạm Huyền Trang	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
14	Trần Ngọc Phương Thảo	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
15	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ		THS	Kế toán				7340101	Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
17	Nguyễn Thị Kim Ánh	Nữ		THS	Hệ thống thông tin quản lý				7480201	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Thu Hương	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
19	Lê Thị Thu Nga	Nữ		TS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
20	Ngô Hải Quỳnh	Nữ		TS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

					quản lý					
21	Đào Ngọc Lâm	Nam		TS	Kỹ thuật viễn thông				7480201	Công nghệ thông tin
22	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	Nữ		THS	Truyền thông				7480201	Công nghệ thông tin
23	Trần Thị Bích Hòa	Nữ		THS	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
24	Nguyễn Quốc Thịnh	Nam		THS	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
25	Hồ Thị Hồng Liên	Nữ		THS	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
27	Nguyễn Thanh Cẩm	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Sỹ Thìn	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
29	Nguyễn	Nữ		THS	Khoa học				7480201	Công nghệ

	Phương Tâm				máy tính					thông tin
30	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
31	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
32	Ngô Lê Quân	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
33	Mai Lam	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
34	Lương Khánh Tý	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
35	Lê Viết Trương	Nam		THS	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
36	Lê Tụ Thanh	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
37	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Nghệ thuật thị giác				7480201	Công nghệ thông tin
38	Lê Thị Bình	Nữ		THS	Nghệ thuật				7480201	Công nghệ

					thị giác					thông tin
39	Lê Thị Bích Tra	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
40	Lê Thành Công	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
41	Lê Kim Trọng	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
42	Hà Thị Minh Phương	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
43	Đỗ Công Đức	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
44	Đinh Thị Mỹ Hạnh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
45	Vương Công Đạt	Nam		TS	Điện tử viễn thông				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
46	Nguyễn Vũ Anh Quang	Nam		TS	Kỹ thuật Thông tin và Viễn				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính

					thông					
47	Lý Quỳnh Trân	Nữ		TS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
48	Huỳnh Ngọc Thọ	Nam		TS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
49	Trần Thảo An	Nữ		TS	Hệ thống thông tin quản lý				7480201	Công nghệ thông tin
50	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	Nam		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
51	Nguyễn Văn Lợi	Nam		TS	Truyền thông số				7480201	Công nghệ thông tin
52	Văn Hùng Trọng	Nam		TS	Hệ thống thông tin quản lý				7480201	Công nghệ thông tin
53	Trần Thế Sơn	Nam		TS	Kỹ thuật máy tính				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
54	Nguyễn Đức	Nam		TS	Công nghệ				7480201	Công nghệ

	Hiền				thông tin					thông tin
55	Dương Hữu Ái	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông				7480201	Công nghệ thông tin
56	Phan Thị Lan Anh	Nữ		THS	Kỹ thuật điện tử viễn thông				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
57	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		THS	Điện tử- viễn thông				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
58	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
59	Nguyễn Hữu Nhật Minh	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
60	Nguyễn Đỗ Công Pháp	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
61	Lê Đình Nguyên	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
62	Dương Thị	Nữ		THS	Công nghệ				7480108	Công nghệ kỹ

	Mai Nga				thông tin					thuật máy tính
63	Dương Ngọc Pháp	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
64	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Đoàn Thị Xuân Trang	Nữ		THS	Tài chính định lượng và quản lý rủi ro		7340101	Quản trị kinh doanh		Vườn ươm doanh nghiệp Đà Nẵng
2	Nguyễn	Nam		ĐH	Công		7480108	Công		Napa Global

	Ngọc Thanh Long				nghệ thông tin			nghệ kỹ thuật máy tính		Đà Nẵng
3	Trương Quốc Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		Công ty TNHH Giáo dục STEM Square
4	Nguyễn Thị Hoa Huệ	Nữ		TS	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		Trung tâm truyền số liệu KVIII
5	Lâm Tùng Giang	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		Văn phòng UBND TP Đà Nẵng